

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



# CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 429 + 430

Ngày 15 tháng 11 năm 2024

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

#### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- |             |  |    |
|-------------|--|----|
| 23-10-2024- | Quyết định số 4702/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy trình nội bộ tái cấu trúc giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Giao thông vận tải thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | 3  |
| 24-10-2024- | Quyết định số 4725/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký biện pháp bảo đảm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp.  | 34 |
| 24-10-2024- | Quyết định số 4729/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.  | 58 |

25-10-2024- Quyết định số 4760/QĐ-UBND về việc công bố danh  
mục thủ tục hành chính lĩnh vực thú y.

65

## VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4702/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy trình nội bộ tái cấu trúc giải quyết thủ tục hành chính  
lĩnh vực Giao thông vận tải thuộc phạm vi chức năng quản lý  
của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật  
sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính  
quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ  
về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm  
2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến  
kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm  
2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết  
thủ tục hành chính; Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của  
Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định  
của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực  
hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ  
về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

*Căn cứ Quyết định số 1802/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt phương án tái cấu trúc, đơn giản hóa thủ tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3481 ngày 08 tháng 01 năm 2024.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Phê duyệt kèm theo Quyết định này 03 quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính đã được tái cấu trúc theo phương án tại Quyết định số 1802/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Danh mục và nội dung chi tiết của quy trình nội bộ được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <https://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/KenhTin/Quy-trinh-noi-bo/TTHC.aspx>.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính đã được tái cấu trúc là cơ sở để xây dựng quy trình điện tử, thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố.

2. Cơ quan, đơn vị thực hiện thủ tục hành chính có trách nhiệm:

a) Tuân thủ theo quy trình nội bộ đã được tái cấu trúc khi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức; không tự đặt thêm thủ tục, giấy tờ ngoài quy định pháp luật.

b) Thường xuyên rà soát, cập nhật các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được phê duyệt mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, bãi bỏ khi có biến động theo quy định pháp luật.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Bãi bỏ nội dung công bố quy trình nội bộ có thứ tự B.1 tại Danh mục quy trình nội bộ ban hành kèm theo Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc

phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Thông tin và truyền thông, Giám đốc Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ TÁI CẤU TRÚC  
GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC  
GIAO THÔNG VẬN TẢI THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ  
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4702/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

**DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ**

STT	Tên quy trình nội bộ
<b>Lĩnh vực Giao thông vận tải</b>	
1.	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm
2.	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép
3.	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm do bị mất, bị hỏng

**QUY TRÌNH NỘI BỘ ĐÃ ĐƯỢC TÁI CẤU TRÚC**  
**QUY TRÌNH 1**

**Cấp giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4702/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

**I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ**

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
01	Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu quy định	01	Bản chính
02	Bảng kê danh sách phương tiện tham gia vận chuyển đảm bảo còn thời hạn kiểm định theo quy định	01	Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính
03	Bảng kê danh sách người điều khiển phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (gồm: Họ và tên; số chứng minh thư nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu; số giấy phép, hạng giấy phép (đối với lái xe); số giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, hạng (đối với thuyền viên)) và danh sách người áp tải đối với trường hợp bắt buộc phải có người áp tải (gồm: Họ và tên, số chứng minh thư nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu) kèm bản sao giấy chứng nhận hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn theo quy định	01	Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính
04	Một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng cung ứng; Hóa đơn tài chính về xuất, nhập hàng hóa thuộc bảo vệ thực vật	01	Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính
05	Phương án tổ chức vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của đơn vị vận chuyển theo mẫu quy định (trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung: Biên kiểm soát xe; họ và tên người điều khiển phương tiện; loại hàng; khối lượng; tuyến đường, thời gian vận chuyển)	01	Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính
06	Giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn của người điều khiển phương tiện cơ	01	Bản sao hoặc bản sao điện tử

	giới đường bộ đối với vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; bản sao hoặc bản sao điện tử chứng chỉ chuyên môn đặc biệt của thuyền viên đối với vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa		tử

## II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
Bộ phận Một cửa tại Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Địa chỉ: 10 Nguyễn Huy Tưởng, Phường 6, quận Bình Thạnh; ĐT: 028 35102686; Fax: 028 38414926; Email: ccttbvtv.snn@tphcm.gov.vn)	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định	Không

## III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/Kết quả	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức	Giờ hành chính	Theo Mục I	Thành phần hồ sơ theo Mục I.
	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ	Chuyên viên Bộ phận Một cửa tại Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	0,5 ngày làm việc	Theo Mục I, BM 01, BM 02, BM 03	* <b>Tiếp nhận hồ sơ trực tiếp:</b> kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ đủ các điều kiện tiếp nhận theo quy định: lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo BM 01. - Trường hợp hồ sơ chưa đủ các điều kiện tiếp nhận theo



				<p>quy định: hướng dẫn tổ chức bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, lập Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo BM 02.</p> <p>- Trường hợp từ chối nhận giải quyết hồ sơ: nêu rõ lý do từ chối hồ sơ, lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03.</p> <p><b>* Tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích:</b></p> <p>Thông tin cho tổ chức về việc tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo các biểu mẫu BM 01, BM 02, BM 03 theo quy định.</p> <p>Tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ đến chuyên viên Phòng Thanh tra Pháp chế Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</p> <p><b>* Tiếp nhận qua Công Dịch vụ công trực tuyến:</b></p> <p>- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ; kiểm tra thông tin chữ ký số để đảm bảo tính</p>
--	--	--	--	--

					<p>xác thực (nếu có).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sau khi kiểm tra, nếu bảo đảm đầy đủ theo quy định thực hiện việc tiếp nhận, cấp mã hồ sơ.</li> <li>- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì thông báo cho tài khoản nộp hồ sơ qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính TPHCM và kèm theo thông tin hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu.</li> </ul> <p><i>(Thời gian tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, trừ thứ Bảy, Chủ Nhật và các ngày nghỉ theo quy định)</i></p>
B2	Thẩm định hồ sơ, đề xuất giải quyết	Chuyên viên Phòng Thanh tra Pháp chế Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	01 ngày làm việc	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Theo Mục I</li> <li>- BM 01</li> <li>- Dự thảo kết quả: Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm hoặc Công văn</li> </ul>	<p>Chuyên viên Chi cục TTBVTV thẩm định hồ sơ đề xuất kết quả giải quyết:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Trường hợp hồ sơ nộp đảm bảo theo quy định: tham mưu Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm.</li> <li>2. Trường hợp hồ</li> </ol>

					sơ không đảm bảo theo quy định: tham mưu dự thảo Công văn trả lời.
B3	Xem xét việc Thẩm định hồ sơ, đề xuất giải quyết	Lãnh đạo Phòng Thanh tra Pháp chế Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	01 ngày làm việc	- Theo Mục I - BM 01 - Dự thảo kết quả: Giấy phép chuyên hàng nguy hiểm hoặc Công văn	Lãnh đạo Phòng xem xét việc thẩm định hồ sơ đề xuất kết quả giải quyết: 1. Trường hợp hồ sơ đảm bảo theo quy định: xem xét dự thảo Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm. 2. Trường hợp hồ sơ không đảm bảo theo quy định: xem xét dự thảo Công văn trả lời.
B4	Xem xét hồ sơ trình Lãnh đạo Sở	Lãnh đạo Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	01 ngày làm việc	- Theo Mục I - Dự thảo kết quả: Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm hoặc Công văn	Lãnh đạo Chi cục TTBVTV xem xét hồ sơ, trình lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm hoặc Công văn trả lời.
B5	Ký duyệt kết quả giải quyết hồ sơ	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	01 ngày làm việc	- Theo Mục I - Dự thảo kết quả: Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm hoặc Công văn	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét hồ sơ, ký Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm hoặc Công văn trả lời không cấp giấy.
B6	Phát hành văn bản	Văn thư Sở Nông nghiệp và	0,5 ngày làm việc	- Theo Mục I - Giấy phép	Cho số, vào sổ, đóng dấu, ban hành văn bản (bản giấy

		Phát triển nông thôn		vận chuyển hàng nguy hiểm hoặc Công văn trả lời	và bản điện tử) và chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho Bộ phận Một cửa tại Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.
B7	Trả kết quả	Chuyên viên Bộ phận Một cửa tại Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Theo giấy hẹn	Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm hoặc Công văn trả lời	Trả kết quả, lưu trữ hồ sơ TTHC

#### IV. BIỂU MẪU

STT	Mã hiệu	Tên Biểu mẫu
1.	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (Biểu mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ).
2.	BM 02	Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (Biểu mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ).
3.	BM 03	Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ (Biểu mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ).
4.	BM 04	Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy nội địa)
5.	BM 05	Phương án tổ chức vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy nội địa)

**V. HỒ SƠ CẦN LƯU**

STT	Mã hiệu	Tên Biểu mẫu
1.	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (Biểu mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ).
2.	BM 02	Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (Biểu mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ).
3.	BM 03	Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ (Biểu mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ).
4.	BM 04	Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy nội địa)
5.	BM 05	Phương án tổ chức vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy nội địa)
6.	//	Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm hoặc Công văn
7.	//	Các hồ sơ khác (nếu có) theo văn bản pháp quy hiện hành

**VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ**

- Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy nội địa.

- Thông tư 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Quyết định số 421/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Bộ Giao thông

vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới lĩnh vực giao thông vận tải thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.

- Quyết định số 3774/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm là hóa chất thuốc bảo vệ thực vật tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**Mẫu giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm (...)****Tên tổ chức, cá nhân:..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Số: ...../.....****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

-----

....., ngày....tháng....năm.....

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM (....)**

Kính gửi: .....

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm:

.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại ..... Fax ..... Email: .....

2. Giấy đăng ký doanh nghiệp số....ngày....tháng....năm ....., tại ..... hoặc  
Số CMTND hoặc số thẻ căn cước công dân/số hộ chiếu ..... ngày cấp  
..... nơi cấp (áp dụng trường hợp là cá nhân)3. Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô số: ..... do...(tên cơ quan cấp)...(áp  
dụng đối với đơn vị kinh doanh vận tải).4. Thông tin về phương tiện gồm: biển số đăng ký, thời hạn kiểm định, trọng tải được phép  
chở (áp dụng trong trường hợp vận chuyển theo chuyến).5. Thông tin về người điều khiển phương tiện gồm: Họ và tên, ngày tháng năm sinh, hạng  
giấy phép điều khiển phương tiện (áp dụng trong trường hợp vận chuyển theo chuyến); đã  
được cấp Giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn hàng hoá nguy  
hiểm; số CMTND hoặc số thẻ căn cước công dân/số hộ chiếu ..... ngày cấp  
..... nơi cấp .....6. Thông tin về người áp tải (nếu có) gồm: Họ và tên, ngày tháng năm sinh, số CMTND  
hoặc số thẻ căn cước công dân/số hộ chiếu.Đề nghị Quý Cơ quan xem xét và cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất  
nguy hiểm sau:

TT	Tên gọi và mô tả	Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Khối lượng vận chuyển (dự kiến)
1					
2					
...					

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm bao gồm:

1.

2.

.....

.....(tên tổ chức, cá nhân) ..... cam kết bảo đảm an toàn khi tham gia giao thông và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về vận chuyển hàng nguy hiểm.

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Đại diện tổ chức, cá nhân**

(Ký tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Đề nghị cấp loại hình nào thì ghi loại đó (cấp mới/cấp bổ sung phương tiện giao thông đường bộ/đường thủy nội địa).

- Trường hợp nộp trực tuyến, thực hiện kê khai thông tin theo hướng dẫn trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan cấp phép.



**Mẫu Phương án tổ chức vận chuyển hàng hóa nguy hiểm****Tên tổ chức, cá nhân:..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Số: ...../.....****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

-----

....., ngày....tháng....năm.....

**PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM (....)**

Kính gửi: .....

1. Tên tổ chức/cá nhân vận chuyển hàng nguy hiểm: .....

Địa chỉ:.....

Điện thoại ..... Fax ..... Email: .....

2. Thông tin về phương tiện (hoặc danh sách kèm theo) gồm: biển số đăng ký, thời hạn kiểm định, trọng tải được phép chở .....

3. Họ và tên người điều khiển phương tiện (hoặc danh sách kèm theo): .....

4. Loại hàng hóa nguy hiểm, khối lượng vận chuyển (liệt kê chi tiết từng loại, nhóm hàng hoá nguy hiểm) .....

5. Tuyến đường bộ/thủy nội địa vận chuyển .....

6. Thời gian vận chuyển: .....

7. Thông tin về phương tiện gồm: biển số đăng ký, thời hạn kiểm định, trọng tải được phép chở .....

8. Biện pháp ứng cứu khẩn cấp khi có sự cố cháy, nổ .....

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Đại diện tổ chức, cá nhân***(Ký tên, đóng dấu)*

## QUY TRÌNH NỘI BỘ ĐÃ ĐƯỢC TÁI CẤU TRÚC QUY TRÌNH 2

### Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4702/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

#### I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
01	Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu quy định	01	Bản chính
02	Hồ sơ chứng minh sự thay đổi về thông tin liên quan đến giấy phép	01	

#### II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
Bộ phận Một cửa tại Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Địa chỉ: 10 Nguyễn Huy Tưởng, Phường 6, quận Bình Thạnh; ĐT: 028 35102686; Fax: 028 38414926; Email: ccttbvtv.snn@tphcm.gov.vn)	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định	Không

#### III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/Kết quả	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức	Giờ hành chính	Theo Mục I	Thành phần hồ sơ theo Mục I.
	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ	Chuyên viên Bộ phận Một	02 giờ làm việc	Theo Mục I, BM 01, BM 02, BM 03	<b>* Tiếp nhận hồ sơ trực tiếp:</b> kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi

		cửa tại Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật			<p>tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Trường hợp hồ sơ đủ các điều kiện tiếp nhận theo quy định: lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo BM 01.</li><li>- Trường hợp hồ sơ chưa đủ các điều kiện tiếp nhận theo quy định: hướng dẫn tổ chức bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, lập Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo BM 02.</li><li>- Trường hợp từ chối nhận giải quyết hồ sơ: nêu rõ lý do từ chối hồ sơ, lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03.</li></ul> <p><b>* Tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích:</b></p> <p>Thông tin cho tổ chức về việc tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo các biểu mẫu BM 01, BM 02, BM 03 theo quy định.</p> <p>Tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ đến chuyên viên Phòng Thanh tra Pháp chế Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</p> <p><b>* Tiếp nhận qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến:</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ; kiểm tra thông tin</li></ul>
--	--	---	--	--	---

					<p>chữ ký số để đảm bảo tính xác thực (nếu có).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sau khi kiểm tra, nếu bảo đảm đầy đủ theo quy định thực hiện việc tiếp nhận, cấp mã hồ sơ.</li> <li>- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì thông báo cho tài khoản nộp hồ sơ qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính TP HCM và kèm theo thông tin hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu.</li> </ul> <p><i>(Thời gian tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, trừ thứ Bảy, Chủ Nhật và các ngày nghỉ theo quy định)</i></p>
B2	Thẩm định hồ sơ, đề xuất giải quyết	Chuyên viên Phòng Thanh tra Pháp chế Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	0,5 ngày làm việc	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Theo Mục I</li> <li>- BM 01</li> <li>- Dự thảo kết quả: Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm hoặc Công văn</li> </ul>	<p>Chuyên viên Chi cục TTBVTV thẩm định hồ sơ đề xuất kết quả giải quyết:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Trường hợp hồ sơ nộp đảm bảo theo quy định: tham mưu dự thảo Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm.</li> <li>2. Trường hợp hồ sơ không đảm bảo theo quy định: tham mưu dự thảo Công văn trả lời.</li> </ol>
B3	Xem xét việc Thẩm định hồ sơ, đề xuất	Lãnh đạo Phòng Thanh tra Pháp chế	0,5 ngày làm việc	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Theo Mục I</li> <li>- BM 01</li> <li>- Dự thảo kết quả: Giấy</li> </ul>	<p>Lãnh đạo Phòng xem xét việc thẩm định hồ sơ đề xuất kết quả giải quyết:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Trường hợp hồ sơ đảm</li> </ol>

	giải quyết	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật		phép vận chuyển hàng nguy hiểm hoặc Công văn	bảo theo quy định: xem xét Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm. 2. Trường hợp hồ sơ không đảm bảo theo quy định: xem xét Công văn trả lời.
B4	Xem xét hồ sơ trình Lãnh đạo Sở	Lãnh đạo Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	0,5 ngày làm việc	- Theo Mục I - Dự thảo kết quả: Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm hoặc Công văn	Lãnh đạo Chi cục TTBVTV xem xét hồ sơ, trình lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm hoặc Công văn trả lời.
B5	Ký duyệt kết quả giải quyết hồ sơ	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	01 ngày làm việc	- Theo Mục I - Dự thảo kết quả: Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm hoặc Công văn	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét hồ sơ, ký Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm hoặc Công văn trả lời không cấp giấy.
B6	Phát hành văn bản	Văn thư Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	02 giờ làm việc	- Theo Mục I - Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm hoặc Công văn trả lời	Cho số, vào sổ, đóng dấu, ban hành văn bản (bản giấy và bản điện tử) và chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho Bộ phận Một cửa tại Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.
B7	Trả kết quả	Chuyên viên Bộ phận Một cửa tại Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Theo giấy hẹn	Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm hoặc Công văn trả lời	Trả kết quả, lưu trữ hồ sơ TTHC

**IV. BIỂU MẪU**

STT	Mã hiệu	Tên Biểu mẫu
1.	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (Biểu mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ).
2.	BM 02	Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (Biểu mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ).
3.	BM 03	Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ (Biểu mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ).
4.	BM 04	Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy nội địa)

**V. HỒ SƠ CẦN LƯU**

STT	Mã hiệu	Tên Biểu mẫu
1.	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (Biểu mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ).
2.	BM 02	Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (Biểu mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ).
3.	BM 03	Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ (Biểu mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ).
4.	BM 04	Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy nội địa)

6.	//	Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm hoặc Công văn
7.	//	Các hồ sơ khác (nếu có) theo văn bản pháp quy hiện hành

## VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy nội địa.

- Thông tư 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Quyết định số 421/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới lĩnh vực giao thông vận tải thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.

- Quyết định số 3774/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm là hóa chất thuốc bảo vệ thực vật tại Thành phố Hồ Chí Minh./.

**Mẫu giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm (...)**

Tên tổ chức, cá nhân:..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Số: ...../.....

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

-----

....., ngày...tháng...năm.....

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM (....)**

Kính gửi: .....

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm:

.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại ..... Fax ..... Email: .....

2. Giấy đăng ký doanh nghiệp số...ngày...tháng...năm ....., tại ..... hoặc Số CMTND hoặc số thẻ căn cước công dân/số hộ chiếu ..... ngày cấp ..... nơi cấp (áp dụng trường hợp là cá nhân)

3. Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô số: ..... do...(tên cơ quan cấp)...(áp dụng đối với đơn vị kinh doanh vận tải).

4. Thông tin về phương tiện gồm: biển số đăng ký, thời hạn kiểm định, trọng tải được phép chở (áp dụng trong trường hợp vận chuyển theo chuyên).

5. Thông tin về người điều khiển phương tiện gồm: Họ và tên, ngày tháng năm sinh, hạng giấy phép điều khiển phương tiện (áp dụng trong trường hợp vận chuyển theo chuyên); đã được cấp Giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn hàng hoá nguy hiểm; số CMTND hoặc số thẻ căn cước công dân/số hộ chiếu ..... ngày cấp ..... nơi cấp .....

6. Thông tin về người áp tải (nếu có) gồm: Họ và tên, ngày tháng năm sinh, số CMTND hoặc số thẻ căn cước công dân/số hộ chiếu.

Đề nghị Quý Cơ quan xem xét và cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất nguy hiểm sau:



TT	Tên gọi và mô tả	Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Khối lượng vận chuyển (dự kiến)
1					
2					
...					

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm bao gồm:

1.

2.

.....

.....(tên tổ chức, cá nhân) ..... cam kết bảo đảm an toàn khi tham gia giao thông và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về vận chuyển hàng nguy hiểm.

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Đại diện tổ chức, cá nhân**

(Ký tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Đề nghị cấp loại hình nào thì ghi loại đó (cấp mới/cấp bổ sung phương tiện giao thông đường bộ/đường thủy nội địa).

- Trường hợp nộp trực tuyến, thực hiện kê khai thông tin theo hướng dẫn trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan cấp phép.

**QUY TRÌNH NỘI BỘ ĐÃ ĐƯỢC TÁI CẤU TRÚC**  
**QUY TRÌNH 3**

**Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm do bị mất, bị hỏng**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4702/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

**I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ**

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
01	Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu quy định	01	Bản chính

**II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ**

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
Bộ phận Một cửa tại Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Địa chỉ: 10 Nguyễn Huy Tường, Phường 6, quận Bình Thạnh; ĐT: 028 35102686; Fax: 028 38414926; Email: ccttbvtv.snn@tphcm.gov.vn)	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định	Không

**III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC**

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/Kết quả	Diễn giải
	Nộp hồ sơ	Tổ chức	Giờ hành chính	Theo Mục I	Thành phần hồ sơ theo Mục I.
B1	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ	Chuyên viên Bộ phận Một cửa tại Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	02 giờ làm việc	Theo Mục I, BM 01, BM 02, BM 03	* <b>Tiếp nhận hồ sơ trực tiếp:</b> kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ đủ các điều kiện tiếp nhận theo quy định: lập Giấy

				<p>tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo BM 01.</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Trường hợp hồ sơ chưa đủ các điều kiện tiếp nhận theo quy định: hướng dẫn tổ chức bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, lập Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo BM 02.</li><li>- Trường hợp từ chối nhận giải quyết hồ sơ: nêu rõ lý do từ chối hồ sơ, lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03.</li></ul> <p><b>* Tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích:</b></p> <p>Thông tin cho tổ chức về việc tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo các biểu mẫu BM 01, BM 02, BM 03 theo quy định.</p> <p>Tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ đến chuyên viên Phòng Thanh tra Pháp chế Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</p> <p><b>* Tiếp nhận qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến:</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ; kiểm tra thông tin chữ ký số để đảm bảo tính xác thực (nếu có).</li><li>- Sau khi kiểm tra, nếu bảo đảm đầy đủ theo quy định thực hiện việc tiếp nhận, cấp mã hồ sơ.</li></ul>
--	--	--	--	---

					<p>- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì thông báo cho tài khoản nộp hồ sơ qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính TPHCM và kèm theo thông tin hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu.</p> <p><i>(Thời gian tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, trừ thứ Bảy, Chủ Nhật và các ngày nghỉ theo quy định)</i></p>
B2	Thẩm định hồ sơ, đề xuất giải quyết	Chuyên viên Phòng Thanh tra Pháp chế Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	02 giờ làm việc	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Theo Mục I</li> <li>- BM 01</li> <li>- Dự thảo kết quả: Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm hoặc Công văn</li> </ul>	<p>Chuyên viên Chi cục TTBVTV thẩm định hồ sơ đề xuất kết quả giải quyết:</p> <p>1. Trường hợp hồ sơ nộp đảm bảo theo quy định: tham mưu dự thảo Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm.</p> <p>2. Trường hợp hồ sơ không đảm bảo theo quy định: tham mưu dự thảo Công văn trả lời.</p>
B3	Xem xét việc Thẩm định hồ sơ, đề xuất giải quyết	Lãnh đạo Phòng Thanh tra Pháp chế Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	02 giờ làm việc	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Theo Mục I</li> <li>- BM 01</li> <li>- Dự thảo kết quả: Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm; Công văn</li> </ul>	<p>Lãnh đạo Phòng xem xét việc thẩm định hồ sơ đề xuất kết quả giải quyết:</p> <p>1. Trường hợp hồ sơ đảm bảo theo quy định: xem xét Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm.</p> <p>2. Trường hợp hồ sơ không đảm bảo theo quy định: xem Công văn trả</p>

					lời.
B4	Xem xét hồ sơ trình Lãnh đạo Sở	Lãnh đạo Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	02 giờ làm việc	- Theo Mục I - Dự thảo kết quả: Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm; Công văn	Lãnh đạo Chi cục TTBVTV xem xét hồ sơ, trình lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm hoặc Công văn trả lời.
B5	Ký duyệt kết quả giải quyết hồ sơ	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	06 giờ làm việc	- Theo Mục I - Dự thảo kết quả: Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm hoặc Công văn	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét hồ sơ, ký Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm hoặc Công văn trả lời không cấp giấy.
B6	Phát hành văn bản	Văn thư Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	02 giờ làm việc	- Theo Mục I - Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm hoặc Công văn trả lời	Cho số, vào sổ, đóng dấu, ban hành văn bản (bản giấy và bản điện tử) và chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho Bộ phận Một cửa tại Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.
B7	Trả kết quả	Chuyên viên Bộ phận Một cửa tại Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Theo giấy hẹn	Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm hoặc Công văn trả lời	Trả kết quả, lưu trữ hồ sơ TTHC

#### IV. BIỂU MẪU

STT	Mã hiệu	Tên Biểu mẫu
1.	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (Biểu mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ).
2.	BM 02	Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (Biểu mẫu số 02 ban

		hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ).
3.	BM 03	Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ (Biểu mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ).
4.	BM 04	Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy nội địa)

#### V. HỒ SƠ CẦN LƯU

STT	Mã hiệu	Tên Biểu mẫu
1.	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (Biểu mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ).
2.	BM 02	Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (Biểu mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ).
3.	BM 03	Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ (Biểu mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ).
4.	BM 04	Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy nội địa)
5.	//	Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm hoặc Công văn
6.	//	Các hồ sơ khác (nếu có) theo văn bản pháp quy hiện hành

#### VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy nội địa.

- Thông tư 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Quyết định số 421/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới lĩnh vực giao thông vận tải thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.

- Quyết định số 3774/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm là hóa chất thuốc bảo vệ thực vật tại Thành phố Hồ Chí Minh./.

**Mẫu giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm (...)**

Tên tổ chức, cá nhân:..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Số: ...../.....

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

-----

....., ngày....tháng....năm.....

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM (...)**

Kính gửi: .....

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm:

.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại ..... Fax ..... Email: .....

2. Giấy đăng ký doanh nghiệp số....ngày....tháng....năm ....., tại ..... hoặc  
Số CMTND hoặc số thẻ căn cước công dân/số hộ chiếu ..... ngày cấp  
..... nơi cấp (áp dụng trường hợp là cá nhân)

3. Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô số: ..... do...(tên cơ quan cấp)...(áp dụng đối với đơn vị kinh doanh vận tải).

4. Thông tin về phương tiện gồm: biển số đăng ký, thời hạn kiểm định, trọng tải được phép chở (áp dụng trong trường hợp vận chuyển theo chuyên).

5. Thông tin về người điều khiển phương tiện gồm: Họ và tên, ngày tháng năm sinh, hạng giấy phép điều khiển phương tiện (áp dụng trong trường hợp vận chuyển theo chuyên); đã được cấp Giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn hàng hoá nguy hiểm; số CMTND hoặc số thẻ căn cước công dân/số hộ chiếu ..... ngày cấp  
..... nơi cấp .....

6. Thông tin về người áp tải (nếu có) gồm: Họ và tên, ngày tháng năm sinh, số CMTND hoặc số thẻ căn cước công dân/số hộ chiếu.

Đề nghị Quý Cơ quan xem xét và cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất nguy hiểm sau:



TT	Tên gọi và mô tả	Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Khối lượng vận chuyển (dự kiến)
1					
2					
...					

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm bao gồm:

1.

2.

.....

.....(tên tổ chức, cá nhân) ..... cam kết bảo đảm an toàn khi tham gia giao thông và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về vận chuyển hàng nguy hiểm.

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Đại diện tổ chức, cá nhân**

(Ký tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Đề nghị cấp loại hình nào thì ghi loại đó (cấp mới/cấp bổ sung phương tiện giao thông đường bộ/đường thủy nội địa).

- Trường hợp nộp trực tuyến, thực hiện kê khai thông tin theo hướng dẫn trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan cấp phép.

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4725/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký biện pháp  
bảo đảm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 6870/TTr-STP-VP ngày 17 tháng 10 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 10 thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký biện pháp bảo đảm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp, gồm: 01 thủ tục thay thế, 04 thủ tục được sửa đổi, bổ sung và 05 thủ tục bị bãi bỏ (trong đó có 03 thủ tục bị bãi bỏ do được thay thế).

Danh mục thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <https://hochiminhcity.gov.vn/> (Bộ thủ tục hành

chính chuẩn hóa).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ nội dung công bố cho các thủ tục tại Mục A danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký biện pháp bảo đảm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM  
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP**

*(Kèm theo Quyết định số 4725/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

**A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THỂ THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI THÀNH PHỐ/ CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI QUẬN, HUYỆN, THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Trong ngày làm việc nhận được hồ sơ hợp lệ; nếu thời điểm nhận hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể hoàn thành việc đăng ký trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cơ quan đăng ký có lý do chính đáng phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì thời hạn giải	- Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố; - Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai quận, huyện, thành phố Thủ Đức.	- Hồ sơ Đất: + Hộ gia đình, cá nhân: 520.000 đồng/hồ sơ; 25.000 đồng/thửa + Tổ chức: 1.350.000 đồng/hồ sơ; 25.000 đồng/thửa - Hồ sơ Tài sản: + Hộ gia đình, cá nhân: 660.000 đồng/hồ sơ; 35.000 đồng/thửa + Tổ chức: 1.350.000 đồng/hồ sơ; 15.000 đồng/thửa - Hồ sơ Đất và tài sản gắn liền với đất: + Hộ gia đình, cá nhân: 800.000 đồng/hồ sơ; 60.000	- Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm. - Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố về mức thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện) bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. - Quyết định số 2546/QĐ-BTP ngày 26/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc	Thành phần hồ sơ theo Phụ lục I

	<p>quyết hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p>	<p>đồng/thửa  + Tổ chức: 1.750.000 đồng/hồ sơ; 35.000 đồng/thửa  - Mức thu cho công việc phục vụ công tác đăng ký giao dịch bảo đảm:  + In giấy chứng nhận: 25.000 đồng/GCN;  + Quét trang A3: 5.000 đồng/Trang A3;  + Quét trang A4: 3.000 đồng/Trang A4;  + Chinh lý hồ sơ lưu trữ: 2.000 đồng/Tờ A4.  <b>Lưu ý:</b> Tổng mức thu phí cho 01 trường hợp đăng ký thế chấp bao gồm chi tiết 05 mức thu công việc thực hiện theo hồ sơ; theo thửa; theo giấy chứng nhận; theo trang A3, A4 và theo tờ.  - Đối tượng miễn thu phí: Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn</p>	<p>công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực đăng ký biện pháp bảo đảm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.</p>
--	--	---	--

				Thành phố được căn cứ theo quy định tại Quyết định 36/2021/QĐ-TTg ngày 13/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025.	
--	--	--	--	---	--

**B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI THÀNH PHỐ/ CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI QUẬN, HUYỆN, THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Trong ngày làm việc nhận được hồ sơ hợp lệ; nếu thời điểm nhận hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể hoàn thành việc đăng ký trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cơ quan đăng ký có lý do chính đáng	- Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố; - Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai quận, huyện, thành phố Thủ Đức.	- Hồ sơ Đất: + Hộ gia đình, cá nhân: 520.000 đồng/hồ sơ; 25.000 đồng/thửa + Tổ chức: 1.350.000 đồng/hồ sơ; 25.000 đồng/thửa - Hồ sơ Tài sản: + Hộ gia đình, cá nhân: 660.000 đồng/hồ sơ; 35.000 đồng/thửa + Tổ chức: 1.350.000	- Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm. - Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố về mức thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực	Thành phần hồ sơ theo Phụ lục II

		phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì thời hạn giải quyết hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.		đồng/hồ sơ; 15.000 đồng/thửa - Hồ sơ Đất và tài sản gắn liền với đất: + Hộ gia đình, cá nhân: 800.000 đồng/hồ sơ; 60.000 đồng/thửa + Tổ chức: 1.750.000 đồng/hồ sơ; 35.000 đồng/thửa	hiện) bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. - Quyết định số 2546/QĐ-BTP ngày 26/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực đăng ký biện pháp bảo đảm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	
2	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.	Trong ngày làm việc nhận được hồ sơ hợp lệ; nếu thời điểm nhận hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể hoàn thành việc đăng ký trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cơ quan đăng ký có lý do chính đáng phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì thời hạn giải quyết hồ sơ không quá 03	- Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố; - Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai quận, huyện, thành phố Thủ Đức.	- Mức thu cho công việc phục vụ công tác đăng ký giao dịch bảo đảm: + In giấy chứng nhận: 25.000 đồng/GCN; + Quét trang A3: 5.000 đồng/Trang A3; + Quét trang A4: 3.000 đồng/Trang A4; + Chính lý hồ sơ lưu trữ: 2.000 đồng/Tờ A4. <b>Lưu ý:</b> Tổng mức thu phí cho 01 trường hợp đăng ký thế chấp bao gồm chi tiết 05 mức thu công việc thực hiện theo hồ sơ; theo thửa; theo giấy chứng nhận; theo trang A3, A4		Thành phần hồ sơ theo Phụ lục III

		ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.		và theo tờ. - Đối tượng miễn thu phí: Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn Thành phố được căn cứ theo quy định tại Quyết định 36/2021/QĐ-TTg ngày 13/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025.		
3	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Trong ngày làm việc nhận được hồ sơ hợp lệ; nếu thời điểm nhận hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể hoàn thành việc đăng ký trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cơ	- Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố; - Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai quận, huyện, thành phố Thủ Đức.	70.000 đồng/ trường hợp. - Đối tượng miễn thu phí: Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn Thành phố được căn cứ theo quy định tại Quyết	- Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm. - Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố về mức thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với	Thành phần hồ sơ theo Phụ lục IV



		quan đăng ký có lý do chính đáng phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì thời hạn giải quyết hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.		định 36/2021/QĐ-TTg ngày 13/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025.	hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện) bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. - Quyết định số 2546/QĐ-BTP ngày 26/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực đăng ký biện pháp bảo đảm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	
4	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	Trong ngày làm việc nhận được hồ sơ hợp lệ; nếu thời điểm nhận hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể hoàn thành việc đăng ký trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cơ quan đăng ký có	- Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố; - Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai quận, huyện, thành phố Thủ Đức.	Không	- Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm. - Quyết định số 2546/QĐ-BTP ngày 26/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực đăng ký	Thành phần hồ sơ theo Phụ lục V

		lý do chính đáng phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì thời hạn giải quyết hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.			biện pháp bảo đảm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.	
--	--	--	--	--	--	--

**C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI THÀNH PHỐ/ CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI QUẬN, HUYỆN, THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**

TT	Tên thủ tục hành chính	Văn bản quy định việc bãi bỏ
1	Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu	- Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm.
2	Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký	- Quyết định số 2546/QĐ-BTP ngày 26/12/2022 của Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực đăng ký biện pháp bảo đảm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.
3	Thủ tục Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	- Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm.
4	Thủ tục Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai	- Quyết định số 2546/QĐ-BTP ngày 26/12/2022 của Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục

5	Thủ tục Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận	hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực đăng ký biện pháp bảo đảm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp. <i>(Được thay thế bởi thủ tục Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất)</i>
---	--	---

**PHỤ LỤC I****Thành phần hồ sơ của thủ tục Đăng ký biện pháp bảo đảm  
bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất**

(I) Hồ sơ đăng ký đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được chứng nhận quyền sở hữu (Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP):

(1) Phiếu yêu cầu theo Mẫu số 01a tại Phụ lục (01 bản chính).

(2) Hợp đồng bảo đảm hoặc hợp đồng bảo đảm có công chứng, chứng thực trong trường hợp Luật Đất đai, Luật Nhà ở, luật khác có liên quan quy định (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực).

(3) Giấy chứng nhận (bản gốc), trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP.

(II) Hồ sơ đăng ký đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở, dự án đầu tư xây dựng công trình không phải là nhà ở, dự án đầu tư nông nghiệp, dự án phát triển rừng, dự án khác có sử dụng đất (Điều 28 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP):

(1) Hồ sơ đăng ký đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở, dự án đầu tư xây dựng công trình không phải là nhà ở bao gồm:

(a) Giấy tờ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP;

(b) Giấy chứng nhận (bản gốc) hoặc Quyết định giao đất, cho thuê đất do cơ quan có thẩm quyền cấp cho chủ đầu tư trong trường hợp tài sản bảo đảm là dự án đầu tư xây dựng nhà ở mà chưa có Giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đất (01 bản chính); Giấy chứng nhận (bản gốc) trong trường hợp tài sản bảo đảm là dự án đầu tư xây dựng công trình không phải là nhà ở;

(c) Giấy phép xây dựng, trừ trường hợp được miễn giấy phép xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực);

(d) Quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ về việc chấp thuận, cho phép thực hiện dự án đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực);

(đ) Một trong các loại bản vẽ thiết kế theo quy định của pháp luật về xây dựng thể hiện được mặt bằng công trình của dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê

duyet (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực).

(2) Hồ sơ đăng ký đối với dự án đầu tư nông nghiệp, dự án phát triển rừng, dự án khác có sử dụng đất không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP bao gồm:

(a) Giấy tờ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP và điểm d khoản 1 Điều 28 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP;

(b) Giấy chứng nhận (bản gốc).

(III) Hồ sơ đăng ký đối với nhà ở, công trình xây dựng không phải là nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà ở; công trình xây dựng, tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình không phải là nhà ở, dự án đầu tư nông nghiệp, dự án phát triển rừng, dự án khác có sử dụng đất (Điều 29 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP):

(1) Trường hợp bên bảo đảm là chủ đầu tư đồng thời là người sử dụng đất, hồ sơ đăng ký bao gồm:

(a) Giấy tờ quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 28 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP;

(b) Giấy phép xây dựng (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) đối với tài sản bảo đảm là nhà ở hình thành trong tương lai, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, trừ trường hợp được miễn giấy phép xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng; một trong các loại bản vẽ thiết kế theo quy định của pháp luật về xây dựng thể hiện được mặt bằng của công trình xây dựng trong dự án đó đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực).

(2) Trường hợp bên bảo đảm là chủ đầu tư mà không đồng thời là người sử dụng đất, hồ sơ đăng ký bao gồm:

(a) Giấy tờ quy định tại điểm a và điểm d khoản 1 Điều 28 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP và tại điểm b khoản 1 Điều 29 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP;

(b) Văn bản thỏa thuận có công chứng, chứng thực giữa người sử dụng đất và chủ đầu tư về việc người sử dụng đất đồng ý cho việc thực hiện dự án (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực).

(3) Trường hợp bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao hợp pháp

quyền sở hữu tài sản hình thành trong tương lai hoặc là bên nhận chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng, tài sản khác gắn liền với đất, hồ sơ đăng ký bao gồm:

(a) Giấy tờ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP;

(b) Hợp đồng hoặc văn bản có nội dung về chuyển giao hợp pháp quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng, tài sản khác gắn liền với đất được ký kết giữa bên bảo đảm với chủ đầu tư; hợp đồng hoặc văn bản chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng, tài sản khác gắn liền với đất trong trường hợp bên bảo đảm là bên nhận chuyển nhượng hợp đồng (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực).

(IV) Hồ sơ đăng ký đối với nhà ở hình thành trong tương lai, tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai không thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà ở, dự án đầu tư xây dựng công trình không phải là nhà ở, dự án đầu tư nông nghiệp, dự án phát triển rừng, dự án khác có sử dụng đất (Điều 30 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP):

(1) Trường hợp bên bảo đảm đồng thời là người sử dụng đất, hồ sơ đăng ký bao gồm:

(a) Giấy tờ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP;

(b) Giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đất (bản gốc);

(c) Giấy phép xây dựng (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) đối với trường hợp thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, trừ trường hợp được miễn giấy phép theo quy định của Luật Xây dựng.

(2) Trường hợp bên bảo đảm không đồng thời là người sử dụng đất, hồ sơ đăng ký bao gồm:

(a) Giấy tờ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP và tại điểm c khoản 1 Điều 30 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP;

(b) Văn bản thỏa thuận có công chứng, chứng thực giữa người sử dụng đất và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất về việc người sử dụng đất đồng ý cho xây dựng, tạo lập nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực).

(V) Hồ sơ đăng ký đối với tài sản gắn liền với đất đã hình thành không phải là nhà ở mà pháp luật không quy định phải đăng ký quyền sở hữu và cũng chưa được đăng ký quyền sở hữu theo yêu cầu (Điều 31 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP):

(1) Giấy tờ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP.

(2) Giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đất (bản gốc) hoặc văn bản thỏa thuận có công chứng, chứng thực giữa người sử dụng đất và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất về việc người sử dụng đất đồng ý cho xây dựng, tạo lập tài sản gắn liền với đất trong trường hợp bên bảo đảm không đồng thời là người sử dụng đất (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực).

(3) Giấy phép xây dựng (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) trong trường hợp tài sản bảo đảm là công trình xây dựng, trừ trường hợp được miễn giấy phép theo quy định của Luật Xây dựng.

(VI) Tùy từng trường hợp thì nộp thêm:

(i) Trường hợp thực hiện thông qua người đại diện thì văn bản có nội dung về đại diện là tài liệu phải có trong hồ sơ đăng ký, hồ sơ cung cấp thông tin (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu), trừ trường hợp thực hiện việc đăng ký qua tài khoản đăng ký trực tuyến của người đại diện quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP (khoản 7 Điều 8 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP, khoản 4 Điều 24 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).

(ii) Trường hợp chi nhánh của pháp nhân, chi nhánh hoặc phòng giao dịch của pháp nhân là tổ chức tín dụng (sau đây gọi là chi nhánh của pháp nhân) được pháp nhân giao nhiệm vụ thực hiện chức năng của pháp nhân về yêu cầu đăng ký, về yêu cầu cung cấp thông tin thì văn bản có nội dung về việc pháp nhân giao nhiệm vụ cho chi nhánh thực hiện chức năng của pháp nhân trong yêu cầu đăng ký, yêu cầu cung cấp thông tin là tài liệu phải có trong hồ sơ đăng ký, hồ sơ cung cấp thông tin (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu) (khoản 8 Điều 8 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).

(iii) Trường hợp được miễn nghĩa vụ nộp phí, thanh toán giá dịch vụ, nghĩa vụ thanh toán khác (quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 9 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) thì người yêu cầu đăng ký có quyền lựa chọn cung cấp một trong giấy tờ, tài liệu sau đây vào trong hồ sơ đăng ký: Hợp đồng bảo đảm hoặc hợp đồng tín dụng hoặc văn bản khác có thông tin về việc thuộc diện được miễn nghĩa vụ nộp phí đăng ký, thanh

toán giá dịch vụ, nghĩa vụ thanh toán khác (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu). Việc nộp giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP chỉ thực hiện một lần trong đăng ký cùng một biện pháp bảo đảm (khoản 3 Điều 9 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).

(iv) Trường hợp bên bảo đảm hoặc bên nhận bảo đảm gồm nhiều người thì phải có đầy đủ chữ ký, con dấu (nếu có) của các chủ thể này, trừ trường hợp có văn bản thể hiện nội dung về việc một, một số bên bảo đảm hoặc bên nhận bảo đảm có quyền đại diện cho những người còn lại (khoản 4 Điều 12 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).



**PHỤ LỤC II****Thành phần hồ sơ của thủ tục Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất**

(I) Hồ sơ đăng ký thay đổi đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Điều 32 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).

(1) Phiếu yêu cầu theo Mẫu số 02a tại Phụ lục (01 bản chính).

(2) Một trong các loại giấy tờ sau đây (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực):

(a) Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng bảo đảm trong trường hợp đăng ký thay đổi theo thỏa thuận trong văn bản này;

(b) Văn bản chuyển giao quyền đòi nợ, chuyển giao nghĩa vụ trong trường hợp đăng ký thay đổi do chuyển giao quyền đòi nợ, chuyển giao nghĩa vụ;

(c) Văn bản khác chứng minh có căn cứ đăng ký thay đổi đối với trường hợp không thuộc điểm a và điểm b khoản 2 Điều 32 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP.

(3) Giấy chứng nhận (bản gốc) trong trường hợp tài sản bảo đảm có Giấy chứng nhận.

(4) Trường hợp đăng ký thay đổi quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP thì ngoài giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP, hồ sơ đăng ký còn có thêm Giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với nhà ở, công trình xây dựng, tài sản khác gắn liền với đất trong trường hợp tài sản này đã được cấp Giấy chứng nhận.

(II) Tùy từng trường hợp thì nộp thêm:

(i) Trường hợp thực hiện thông qua người đại diện thì văn bản có nội dung về đại diện là tài liệu phải có trong hồ sơ đăng ký, hồ sơ cung cấp thông tin (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu), trừ trường hợp thực hiện việc đăng ký qua tài khoản đăng ký trực tuyến của người đại diện quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP

(khoản 7 Điều 8 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP, khoản 4 Điều 24 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).

(ii) Trường hợp chi nhánh của pháp nhân, chi nhánh hoặc phòng giao dịch của pháp nhân là tổ chức tín dụng (sau đây gọi là chi nhánh của pháp nhân) được pháp nhân giao nhiệm vụ thực hiện chức năng của pháp nhân về yêu cầu đăng ký, về yêu cầu cung cấp thông tin thì văn bản có nội dung về việc pháp nhân giao nhiệm vụ cho chi nhánh thực hiện chức năng của pháp nhân trong yêu cầu đăng ký, yêu cầu cung cấp thông tin là tài liệu phải có trong hồ sơ đăng ký, hồ sơ cung cấp thông tin (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu) (khoản 8 Điều 8 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).

(iii) Trường hợp được miễn nghĩa vụ nộp phí, thanh toán giá dịch vụ, nghĩa vụ thanh toán khác (quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 9 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) thì người yêu cầu đăng ký có quyền lựa chọn cung cấp một trong giấy tờ, tài liệu sau đây vào trong hồ sơ đăng ký: Hợp đồng bảo đảm hoặc hợp đồng tín dụng hoặc văn bản khác có thông tin về việc thuộc diện được miễn nghĩa vụ nộp phí đăng ký, thanh toán giá dịch vụ, nghĩa vụ thanh toán khác (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu). Việc nộp giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP chỉ thực hiện một lần trong đăng ký cùng một biện pháp bảo đảm (khoản 3 Điều 9 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).

(iv) Trường hợp bên bảo đảm hoặc bên nhận bảo đảm gồm nhiều người thì phải có đầy đủ chữ ký, con dấu (nếu có) của các chủ thể này, trừ trường hợp có văn bản thể hiện nội dung về việc một, một số bên bảo đảm hoặc bên nhận bảo đảm có quyền đại diện cho những người còn lại (khoản 4 Điều 12 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).

(v) Trường hợp Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam hoặc chủ thể khác trở thành bên nhận bảo đảm mới mà thuộc diện không phải đăng ký thay đổi bên nhận bảo đảm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP là người yêu cầu đăng ký thì văn bản có căn cứ hoặc có nội dung về xác định bên nhận bảo đảm mới là tài liệu phải có trong hồ sơ đăng ký (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu) (khoản 6

Điều 12 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).

(vi) Trường hợp thay đổi bên nhận bảo đảm quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 18 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP liên quan đến nhiều biện pháp bảo đảm đã được đăng ký mà có cùng một bên nhận bảo đảm thì người yêu cầu đăng ký nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký thay đổi và 01 Danh mục văn bản được kê khai theo Mẫu số 01đ hoặc Mẫu số 02đ tại Phụ lục tương ứng với biện pháp bảo đảm được đăng ký thay đổi (khoản 3 Điều 18 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).

**PHỤ LỤC III****Thành phần hồ sơ của thủ tục Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm  
bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất**

(I) Hồ sơ xóa đăng ký đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Điều 33 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP)

(1) Phiếu yêu cầu theo Mẫu số 03a tại Phụ lục (01 bản chính).

(2) Giấy chứng nhận (bản gốc) trong trường hợp tài sản bảo đảm có Giấy chứng nhận.

(3) Trường hợp người yêu cầu xóa đăng ký không phải là bên nhận bảo đảm và trên Phiếu yêu cầu không có chữ ký, con dấu (nếu có) của bên nhận bảo đảm thì ngoài giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 33 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP còn nộp thêm giấy tờ, tài liệu sau đây (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực):

(a) Văn bản có nội dung thể hiện việc bên nhận bảo đảm đồng ý xóa đăng ký hoặc xác nhận về việc hợp đồng bảo đảm đã chấm dứt, đã được thanh lý hoặc xác nhận về việc giải chấp trong trường hợp người yêu cầu xóa đăng ký là bên bảo đảm;

(b) Hợp đồng hoặc văn bản khác đã có hiệu lực pháp luật chứng minh việc chuyển giao hợp pháp tài sản bảo đảm trong trường hợp người yêu cầu xóa đăng ký là người nhận chuyển giao hợp pháp tài sản bảo đảm, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 33 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP;

(c) Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá đã có hiệu lực pháp luật hoặc Văn bản xác nhận kết quả thi hành án trong trường hợp người yêu cầu xóa đăng ký là cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên hoặc người yêu cầu xóa đăng ký là người mua tài sản bảo đảm trong xử lý tài sản theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự;

(d) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền có nội dung về việc bên nhận bảo đảm là tổ chức kinh tế không phải là tổ chức tín dụng trở thành doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, là công dân Việt Nam trở thành công dân nước ngoài trong trường hợp xóa đăng ký quy định tại điểm k khoản 1 Điều 20 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP;

(đ) Văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc giải thể pháp nhân trong trường hợp xóa đăng ký quy định tại điểm l khoản 1 Điều 20 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP.

(II) Tùy từng trường hợp thì nộp thêm:

(i) Trường hợp thực hiện thông qua người đại diện thì văn bản có nội dung về đại diện là tài liệu phải có trong hồ sơ đăng ký, hồ sơ cung cấp thông tin (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu), trừ trường hợp thực hiện việc đăng ký qua tài khoản đăng ký trực tuyến của người đại diện quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP (khoản 7 Điều 8 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP, khoản 4 Điều 24 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).

(ii) Trường hợp chi nhánh của pháp nhân, chi nhánh hoặc phòng giao dịch của pháp nhân là tổ chức tín dụng (sau đây gọi là chi nhánh của pháp nhân) được pháp nhân giao nhiệm vụ thực hiện chức năng của pháp nhân về yêu cầu đăng ký, về yêu cầu cung cấp thông tin thì văn bản có nội dung về việc pháp nhân giao nhiệm vụ cho chi nhánh thực hiện chức năng của pháp nhân trong yêu cầu đăng ký, yêu cầu cung cấp thông tin là tài liệu phải có trong hồ sơ đăng ký, hồ sơ cung cấp thông tin (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu) (khoản 8 Điều 8 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).

(iii) Trường hợp được miễn nghĩa vụ nộp phí, thanh toán giá dịch vụ, nghĩa vụ thanh toán khác (quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 9 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) thì người yêu cầu đăng ký có quyền lựa chọn cung cấp một trong giấy tờ, tài liệu sau đây vào trong hồ sơ đăng ký: Hợp đồng bảo đảm hoặc hợp đồng tín dụng hoặc văn bản khác có thông tin về việc thuộc diện được miễn nghĩa vụ nộp phí đăng ký, thanh toán giá dịch vụ, nghĩa vụ thanh toán khác (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu). Việc nộp giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP chỉ thực hiện một lần trong đăng ký cùng một biện pháp bảo đảm (khoản 3 Điều 9 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).

(iv) Trường hợp bên bảo đảm hoặc bên nhận bảo đảm gồm nhiều người thì phải có đầy đủ chữ ký, con dấu (nếu có) của các chủ thể này, trừ trường hợp có văn bản thể hiện nội dung về việc một, một số bên bảo đảm hoặc bên nhận bảo đảm có quyền đại diện cho những người còn lại (khoản 4 Điều 12 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).

(v) Trường hợp xóa đăng ký quy định tại điểm m khoản 1 Điều 20 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP theo yêu cầu của người yêu cầu xóa đăng ký thì bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án là tài liệu phải có trong Hồ sơ đăng ký (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) (khoản 2 Điều 20 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).

(vi) Trường hợp xóa đăng ký liên quan đến nhiều biện pháp bảo đảm đã được đăng

ký mà có cùng một bên nhận bảo đảm thì người yêu cầu đăng ký nộp 01 bộ hồ sơ xóa đăng ký kèm theo 01 Danh mục văn bản được kê khai theo Mẫu số 01đ hoặc Mẫu số 02đ tại Phụ lục tương ứng với biện pháp bảo đảm được xóa đăng ký (khoản 5 Điều 20 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).

**PHỤ LỤC IV****Thành phần hồ sơ của thủ tục Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm,  
đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm  
là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất**

(I) Hồ sơ đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm (Điều 34 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP)

(1) Phiếu yêu cầu theo Mẫu số 04a tại Phụ lục (01 bản chính).

(2) Văn bản thông báo xử lý tài sản bảo đảm (01 bản chính).

(3) Trường hợp đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm thì hồ sơ đăng ký là Phiếu yêu cầu theo Mẫu số 04a tại Phụ lục (01 bản chính).

(II) Tùy từng trường hợp thì nộp thêm:

(i) Trường hợp thực hiện thông qua người đại diện thì văn bản có nội dung về đại diện là tài liệu phải có trong hồ sơ đăng ký, hồ sơ cung cấp thông tin (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu), trừ trường hợp thực hiện việc đăng ký qua tài khoản đăng ký trực tuyến của người đại diện quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP (khoản 7 Điều 8 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP, khoản 4 Điều 24 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).

(ii) Trường hợp chi nhánh của pháp nhân, chi nhánh hoặc phòng giao dịch của pháp nhân là tổ chức tín dụng (sau đây gọi là chi nhánh của pháp nhân) được pháp nhân giao nhiệm vụ thực hiện chức năng của pháp nhân về yêu cầu đăng ký, về yêu cầu cung cấp thông tin thì văn bản có nội dung về việc pháp nhân giao nhiệm vụ cho chi nhánh thực hiện chức năng của pháp nhân trong yêu cầu đăng ký, yêu cầu cung cấp thông tin là tài liệu phải có trong hồ sơ đăng ký, hồ sơ cung cấp thông tin (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu) (khoản 8 Điều 8 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).

(iii) Trường hợp bên bảo đảm hoặc bên nhận bảo đảm gồm nhiều người thì phải có đầy đủ chữ ký, con dấu (nếu có) của các chủ thể này, trừ trường hợp có văn bản thể hiện nội dung về việc một, một số bên bảo đảm hoặc bên nhận bảo đảm có quyền đại diện cho những người còn lại (khoản 4 Điều 12 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).

**PHỤ LỤC V****Thành phần hồ sơ của thủ tục Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất**

(I) Trường hợp có yêu cầu chuyển tiếp đăng ký quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 26 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP thì hồ sơ chuyển tiếp đăng ký thế chấp bao gồm (khoản 3 Điều 26 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP):

(a) Phiếu yêu cầu theo Mẫu số 05a tại Phụ lục (01 bản chính);

(b) Văn bản chứng nhận đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở (01 bản chính);

(c) Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực);

(d) Hợp đồng thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) đối với chuyển tiếp sang thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai, trừ trường hợp hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở đã có nội dung về chuyển tiếp sang thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai.

Hợp đồng thế chấp nhà ở (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) đối với chuyển tiếp sang thế chấp nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP;

(đ) Giấy chứng nhận (bản gốc) trong trường hợp chuyển tiếp sang đăng ký thế chấp nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận.

(II) Tùy từng trường hợp thì nộp thêm:

(i) Trường hợp thực hiện thông qua người đại diện thì văn bản có nội dung về đại diện là tài liệu phải có trong hồ sơ đăng ký, hồ sơ cung cấp thông tin (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu), trừ trường hợp thực hiện việc đăng ký qua tài khoản đăng ký trực tuyến của người đại diện quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP (khoản 7 Điều 8 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP, khoản 4 Điều 24 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).

(ii) Trường hợp chi nhánh của pháp nhân, chi nhánh hoặc phòng giao dịch của pháp nhân là tổ chức tín dụng (sau đây gọi là chi nhánh của pháp nhân) được pháp



nhân giao nhiệm vụ thực hiện chức năng của pháp nhân về yêu cầu đăng ký, về yêu cầu cung cấp thông tin thì văn bản có nội dung về việc pháp nhân giao nhiệm vụ cho chi nhánh thực hiện chức năng của pháp nhân trong yêu cầu đăng ký, yêu cầu cung cấp thông tin là tài liệu phải có trong hồ sơ đăng ký, hồ sơ cung cấp thông tin (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu) (khoản 8 Điều 8 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).

(iii) Trường hợp được miễn nghĩa vụ nộp phí, thanh toán giá dịch vụ, nghĩa vụ thanh toán khác (quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 9 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) thì người yêu cầu đăng ký có quyền lựa chọn cung cấp một trong giấy tờ, tài liệu sau đây vào trong hồ sơ đăng ký: Hợp đồng bảo đảm hoặc hợp đồng tín dụng hoặc văn bản khác có thông tin về việc thuộc diện được miễn nghĩa vụ nộp phí đăng ký, thanh toán giá dịch vụ, nghĩa vụ thanh toán khác (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu). Việc nộp giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP chỉ thực hiện một lần trong đăng ký cùng một biện pháp bảo đảm (khoản 3 Điều 9 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP).

(iv) Trường hợp bên bảo đảm hoặc bên nhận bảo đảm gồm nhiều người thì phải có đầy đủ chữ ký, con dấu (nếu có) của các chủ thể này, trừ trường hợp có văn bản thể hiện nội dung về việc một, một số bên bảo đảm hoặc bên nhận bảo đảm có quyền đại diện cho những người còn lại (khoản 4 Điều 12 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP)/.

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4729/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi  
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3627/TTr-SNN ngày 21 tháng 10 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 06 thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực chăn nuôi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <https://hochiminhcity.gov.vn/> (Bộ thủ tục hành chính chuẩn hóa).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH LĨNH VỰC CHĂN NUÔI  
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  
(Kèm theo Quyết định số 4729/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

**I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi văn bản thẩm tra hỗ trợ đầu tư tới tổ chức, cá nhân: 15 ngày, tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Địa chỉ: Số 176 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, Quận 1)	Không	- Luật Chăn nuôi năm 2018; - Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi; - Quyết định số 2972/QĐ-BNN-CN ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực chăn nuôi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	<b>Cơ quan giải quyết TTHC</b> Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. <b>Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:</b> Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính.
2	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định hỗ trợ đầu tư cho tổ chức,	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Địa chỉ: Số 176 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, Quận 1)	Không		<b>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</b> Ủy ban nhân dân Thành phố. <b>Cơ quan giải quyết TTHC</b> Sở Nông nghiệp và Phát

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	Luật Đầu tư công	cá nhân: 32 ngày, tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ.				triển nông thôn. <b>Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:</b> Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Xây dựng và đại diện các Sở, ban, ngành, địa phương có liên quan trong trường hợp cần thiết.
3	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn 20 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Địa chỉ: Số 176 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, Quận 1)	Không		<b>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</b> Ủy ban nhân dân Thành phố. <b>Cơ quan giải quyết TTHC:</b> Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. <b>Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:</b> Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, đại diện các Sở, ban, ngành, lãnh đạo Ủy ban nhân dân các huyện có liên quan.

## II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ TÀI CHÍNH

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	<ul style="list-style-type: none"> <li>Sở Tài chính phối hợp với đối tượng được hỗ trợ rà soát và lập hồ sơ giải ngân gửi tới Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh: Trong thời hạn không quá 15 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ;</li> <li>Giải ngân khoản kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.</li> </ul>	Sở Tài chính (Địa chỉ: số 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3)	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>Luật Chăn nuôi năm 2018;</li> <li>Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi;</li> <li>Quyết định số 2972/QĐ-BNN-CN ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực chăn nuôi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>	<p><b>Cơ quan giải quyết TTHC</b> Sở Tài chính.</p> <p><b>Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:</b> Kho bạc Nhà nước Thành phố.</p>

## III. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Hỗ trợ chi phí nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống, công phối	- Nộp danh sách gia súc đã được phối giống nhân tạo cho cơ quan	Ủy ban nhân dân quận, huyện,	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>Luật Chăn nuôi năm 2018;</li> <li>Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01</li> </ul>	<b>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</b> Ủy ban nhân dân

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí điều chỉnh để thực hiện phối giống cho lợn nái đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	chuyên môn cấp huyện: 03 tháng/lần. - Tổ chức thẩm định hồ sơ và nghiệm thu kết quả phối giống nhân tạo: Trong thời hạn 90 ngày, tính từ ngày kết thúc thời hạn nộp hồ sơ.	thành phố Thủ Đức		tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi; - Quyết định số 2972/QĐ-BNN-CN ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực chăn nuôi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	quận, huyện, thành phố Thủ Đức. <b>Cơ quan giải quyết TTHC:</b> Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức.
2	Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối	Thực hiện hỗ trợ kinh phí: Trong thời hạn 40 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.	Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức	Không	- Luật Chăn nuôi năm 2018; - Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi; - Quyết định số 2972/QĐ-BNN-CN ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng	<b>Cơ quan giải quyết TTHC:</b> Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước				Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực chăn nuôi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	



ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4760/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực thú y

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3686/TTr-SNN ngày 23 tháng 10 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 03 thủ tục hành chính lĩnh vực thú y, gồm: 01 thủ tục thay thế và 02 thủ tục bị bãi bỏ do được thay thế.

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <https://hochiminhcity.gov.vn/> (Bộ thủ tục hành chính chuẩn hóa).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở An toàn thực phẩm và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

## DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4760/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

### A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.	<b>(i) Kiểm dịch động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh:</b> <i>* Đối với động vật xuất phát từ cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Thú y: Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu kiểm dịch.</i> <i>* Đối với động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng</i>	- Chi cục Chăn nuôi và Thú y (địa chỉ: Số 151 Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh (Tiếp nhận và trả kết quả tại Trạm trực thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y được ủy quyền): đối với động vật trên cạn. - Sở An toàn thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ: Số 18 Cách	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật: Theo quy định tại Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-	- Luật Thú y năm 2015; - Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh; - Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; - Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-	<b>Cơ quan thực hiện TTHC:</b> - Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc Trạm trực thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y được ủy quyền: đối với <b>động vật trên cạn</b> . - Sở An toàn thực phẩm Thành phố: đối với <b>sản phẩm động vật trên cạn</b> (quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị quyết số 98/2023/QH15

		<p>bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT): Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch.</p> <p><b>(ii) Kiểm dịch sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh</b></p> <p>* Đối với sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Thú y: Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ</p>	<p>Mạng Tháng Tám, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh): đối với sản phẩm động vật trên cạn.</p>	<p>BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.</p>	<p>BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</p> <p>- Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19 tháng 8 năm 2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;</p> <p>- Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;</p> <p>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;</p> <p>- Thông tư số</p>	<p>ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh; khoản 1 Điều 3 và điểm a khoản 6 Điều 4 Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Sở An toàn thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).</p>
--	--	---	--	--	---	--

		<p>ngày bắt đầu kiểm dịch.</p> <p><i>* Đối với sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-NNPTNT, từ cơ sở sơ chế, chế biến được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y: Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch.</i></p>			<p>283/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật;</p> <p>- Quyết định số 1214/QĐ-BNN-TY ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <p>- Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Sở An toàn thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh.</p>	
--	--	---	--	--	--	--

**B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ (DO ĐƯỢC THAY THẾ)**

TT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định việc bãi bỏ
1	Cấp giấy Chứng nhận kiểm dịch động vật; sản phẩm động vật trên cạn từ cơ sở chăn nuôi, cơ sở giết mổ vận chuyển ra khỏi địa bàn Thành phố	- Quyết định số 5693/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được chuẩn hóa tại Thành phố Hồ Chí Minh (thứ tự 17).	- Luật Thú y năm 2015; - Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh; - Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; - Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19 tháng 8 năm 2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;
2	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn Thành phố	- Quyết định số 3449/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ban Quản lý An toàn thực phẩm (thứ tự A.4). <i>(Được thay thế bởi Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm</i>	- Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng

		<p><i>động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh).</i></p>	<p>cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 1214/QĐ-BNN-TY ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>- Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Sở An toàn thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh.</li> </ul>
--	--	---	---

---

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: [tcb.ubnd@tphcm.gov.vn](mailto:tcb.ubnd@tphcm.gov.vn)

Website: [www.congbao.hochiminhcity.gov.vn](http://www.congbao.hochiminhcity.gov.vn)

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng